

Số: 3391/GPMT-UBND

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4003/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường; và Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh về việc sắp xếp cơ cấu của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thương mại V-Star tại Văn bản số 01/CV-GPMT/VS-2022 ngày 25 tháng 7 năm 2022 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất nội thất và nhà kho V-Star” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 514/TTr-STNMT-CCBVMT ngày 06 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại V-Star, địa chỉ tại khu phố Khánh Hội, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất nội thất và nhà kho V-Star” tại lô CN 1-3-1, CN 1-3-2, CN 1-3-3, CN1-3-6, Cụm công nghiệp Trảng É 1, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Nhà máy sản xuất nội thất và nhà kho V-Star.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN 1-3-1, CN 1-3-2, CN 1-3-3, CN1-3-6, Cụm công nghiệp Trảng É 1, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314502240, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/03/2022; do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5007603421 chứng nhận lần đầu ngày 07/04/2022, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

1.4. Mã số thuế: 0314502240.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nội thất (giường, tủ, bàn, ghế,...) bằng gỗ công nghiệp và nhà kho chứa các thiết bị máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất của dự án: 21.324 m²

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 30.000 sản phẩm/năm (các loại nội thất giường, tủ, bàn ghế,...).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương Mại V-Star được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương Mại V-Star có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cam Lâm nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận (VBĐT):

- Công ty TNHH Thương Mại V-Star;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Cam Lâm;
- UBND xã Suối Cát;
- Công ty TNHH MTV ĐT&KD BĐS Khatoco;
- Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Lưu: VP +T.L.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...33.91./GPMT-UBND
ngày... tháng... năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của CCN Trảng É 1, không xả ra môi trường.
- Đã ký biên bản thỏa thuận đầu nối về việc xả nước thải của Nhà máy sản xuất Nội thất và nhà kho V-Star tại CCN Trảng É 1 với Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Kinh Doanh Bất Động Sản Khatoco.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:****1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa:**

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.
- Toàn bộ nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa nội bộ và đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của CCN Trảng É 1 thông qua đường cống bê tông cốt thép chịu lực đường kính Ø600mm tại 02 vị trí đầu nối (02 hố ga đầu nối của Cụm Công Nghiệp Trảng É 1) trong đó:

+ Vị trí đầu nối thứ 1: hố ga thu nước mưa của CCN số HT10P-1 trên đường số 1.

+ Vị trí đầu nối thứ 2: hố ga thu nước mưa của CCN số HT9A-2T trên đường số 2A.

1.2. Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải:**a) Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nước thải phát sinh tại dự án: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 4,5 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sinh hoạt tại dự án phát sinh từ nhà vệ sinh và các hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 5 ngăn cải tiến để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của CCN Trảng É 1 sau đó đầu nối ra hệ thống thu gom nước thải của CCN.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý qua bể tự hoại 5 ngăn cải tiến bảo đảm đạt quy định đầu nối nước thải của CCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Trảng É 1 bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 200\text{mm}$ thông qua 01 điểm đầu nối nước thải (01 hố ga cuối cùng số NT16P-1 nằm trên đường số 1 có tọa độ X = 1347360 và Y = 592749 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°) sau đó dẫn về HTXL nước thải tập trung của CCN Trảng É 1 để xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên \rightarrow Bể tự hoại 5 ngăn cải tiến \rightarrow Hố ga giám sát nước thải \rightarrow Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Trảng É 1.

1.3. Tiêu chuẩn đầu nối:

Chất lượng nước thải tại nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của CCN phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định đầu nối nước thải của CCN Trảng É 1, cụ thể như sau:

| Stt | Thông số | Giới hạn tiếp nhận nước thải của CCN Trảng É 1 |
|-----|------------------------------|--|
| 1. | pH | QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. |
| 2. | TSS | |
| 3. | BOD ₅ | |
| 4. | COD | |
| 5. | Tổng N | |
| 6. | Tổng P | |
| 7. | NH ₄ ⁺ | |
| 8. | Tổng dầu mỡ | |
| 9. | Coliform | |
| 10. | As | |
| 11. | Pb | |
| 12. | Zn | |
| 13. | Cu | |
| 14. | Cd | |

| | |
|-----|----------|
| 15. | Nhiệt độ |
|-----|----------|

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành theo quy trình, thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

- Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên bảo trì và kiểm tra các mối van, van khóa trên đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Thực hiện kiểm tra, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải cục bộ; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau HTXL nước thải cục bộ mới tiến hành sản xuất bình thường.

- Thông báo và phối hợp với Công ty TNHH MTV ĐT và KD Bất Động Sản Khatoco để xử lý nước thải phát sinh trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của HTXL nước thải cục bộ tại nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư CCN Trảng É 1; không xả vào hệ thống thu gom thoát nước mưa; không xả trực tiếp ra môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

2.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Trảng É 1 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...339.1.../GPMT-UBND
ngày 08.. tháng 12. năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Từ ống thải của hệ thống xử lý bụi bằng túi vải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- 1 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1347215; Y=592790 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiều 3° (Vị trí xả khí thải của HTXL bụi tại Lô số CN 1-3-1, CN 1-3-2, CN 1-3-3, CN1-3-6, Cụm công nghiệp Trảng É 1, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa).

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 11.000 m³/h

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống phát thải; xả khí thải theo thời gian hoạt động sản xuất của dự án.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$ |
|----|---|--------------------|---|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - |
| 2 | Nhiệt độ | °C | - |
| 3 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 |
| 4 | Cacbon oxit, CO | mg/Nm ³ | 1.000 |
| 5 | Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 |
| 6 | Nitrit oxit, NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 850 |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi để đưa về hệ thống xử lý bụi: Bụi phát sinh từ quá trình cắt ván được thu gom bằng các chụp hút để đưa về hệ thống xử lý bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát khí → Khí sạch ra môi trường ngoài.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi:

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi

| TT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Tình trạng | Xuất xứ | Năm sản xuất |
|----|----------------------|--|-------------|------------|----------|--------------|
| 1 | Hệ thống ống hút bụi | Vật liệu: nhựa dẻo tại vị trí từng máy cắt, kim loại cho ống trung tâm Đường kính: Φ114 - Φ400 mm | 06 cái | Mới 100% | Việt Nam | 2021 |
| 2 | Quạt hút | Công suất: 8kw Lưu lượng: 11.000 m ³ /h | 01 bộ | Mới 100% | Việt Nam | 2021 |
| 3 | Thiết bị túi vải | Kích thước thiết bị: 2,4m x 2,4 x 5,58 m Vật liệu: Thép Số lượng túi vải: 16 túi Kích thước túi vải: Φ400 | 01 hệ thống | Mới 100% | Việt Nam | 2021 |
| 4 | Ống thoát khí thải | Kích thước (Dài*Rộng) =0,57*0,57m Chiều cao đến đỉnh ống khói H = 15m (tính từ mặt đất) | 1 cái | Mới 100% | Việt Nam | 2022 |

2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

2.1. Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi.

2.2. Thường xuyên vệ sinh thiết bị túi vải nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của HTXL bụi.

2.3. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, thiết bị dễ hư hỏng,...

- Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Giám sát hệ thống xử lý bụi thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- Ngưng hoạt động nếu HTXL bụi không có khả năng xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất công đoạn phát sinh bụi như cắt ván đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL bụi; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau HTXL bụi mới tiến hành sản xuất bình thường.

3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

3.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 10/2023 đến hết tháng 12/2023.

3.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống phát thải sau HTXL bụi của nhà máy trước khi thoát ra môi trường.

+ Tọa độ dòng khí thải: X=1347215; Y=592790 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3° .

+ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo quy định tại mục 2.2 phần A Phụ lục này.

3.3. Tần suất lấy mẫu:

Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

4.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

4.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

4.3. Thực hiện vận hành HTXL bụi, khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$). Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

4.4. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

4.5. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án sẽ khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong.

4.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

4.7. Chất lượng không khí tại các xưởng, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật liên quan.

4.8. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.....3.2.91.../GPMT-UBND
ngày 08.. tháng 12.. năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: phát sinh hoạt động của các máy móc thiết bị trong quá trình sản xuất của dự án như máy cắt, máy khoan, khu vực lắp ráp.

- Nguồn số 2: HTXL bụi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1 tọa độ: X=1347263; Y=592765

- Nguồn số 2 tọa độ: X=1347237; Y=592778

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiều 3°)

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Chất lượng tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.

3.1. Tiếng ồn:

- Khu vực xung quanh nhà máy: đạt theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm tiếng ồn

| STT | Từ 6h-21h (dBA) | Từ 21h – 6h (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|---|-------------------------|
| 1 | ≤ 55 | ≤ 45 | Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tiếng ồn định kỳ | Khu vực đặc biệt |
| 2 | ≤ 70 | ≤ 55 | | Khu vực thông thường |

- Khu vực làm việc: đạt theo QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

3.2. Độ rung:

Độ rung đạt theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm độ rung

| STT | Từ 6h-21h (dBA) | Từ 21h – 6h (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|---|-------------------------|
| 1 | ≤ 60 | ≤ 55 | Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc độ rung định kỳ | Khu vực đặc biệt |
| 2 | ≤ 70 | ≤ 60 | | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

1.2. Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

1.3. Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

1.4. Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

1.5. Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

1.6. Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A của Phụ lục này.

2.2. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ
CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...3391.../GPMT-UBND
ngày 08. tháng 11. năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Khối lượng trung bình (kg/năm) |
|------------------|--|--------------------|----------|--------------------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | 5 |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | 100 |
| 3 | Giẻ lau dính dầu nhớt, mực in, hóa chất thải | Rắn | 18 02 01 | 15 |
| 4 | Giấy đế của giấy in họa tiết đã phủ keo (tấm giấy Melamine, laminated, veneer) | Rắn | 18 01 03 | 12.000 |
| 5 | Pin ắc quy thải | Rắn | 19 06 01 | 5 |
| Tổng cộng | | - | - | 12.125 |

1.2. Chung loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng chất thải thông thường phát sinh

| STT | Nguyên liệu | Đơn vị | Khối lượng nguyên liệu đầu vào | Chất thải | Khối lượng chất thải |
|-------------|-----------------|----------------|--------------------------------|--------------|----------------------|
| 1 | Ván ép | Tấn/năm | 1.440 | Ván vụn, bụi | 115 |
| 2 | Đinh ghim bấm | Tấn/năm | 1,2 | Vụn, ghim hư | 0,1 |
| 3 | Pallet đóng gói | Tấn/năm | 150 | Pallet thải | 12 |
| 4 | Bao bì đóng gói | Tấn/năm | 15 | Bao bì lỗi | 1 |
| Tổng | | Tấn/năm | 1606,2 | | 128,1 |

1.3. Chủng loại, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy phát sinh với khối lượng khoảng 15.000 kg/năm. Chủ yếu bao gồm rác thải hữu cơ (thực phẩm thừa,...) rác thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Yêu cầu về thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.
- Kho lưu chứa trong nhà: 10 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 02 mặt sơn nước, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, bố trí thiết bị PCCC, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng,... theo quy định.

2.2. Yêu cầu về thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa.
- Kho lưu chứa (40 m²): Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 2 mặt, mái lợp tôn, cửa ra vào bằng khung sắt, có biển cảnh báo, bố trí thiết bị PCCC theo quy định.

2.3. Yêu cầu về thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa dung tích 120 lít, có nắp đậy.
- Chất thải sinh hoạt sau khi lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

3.1. Thực hiện việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG: không.